

Bản án số: 259/2021/HC-PT

Ngày 02 tháng 12 năm 2021

Về “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Trương Minh Tuấn, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 153/2021/TLPT-HC ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2020/HC-ST ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 476/2021/QĐ-PT ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: xóm K, thôn M, xã T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Luật sư Phạm Thị Kim P (Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi), có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q là ông Nguyễn L (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q) có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Q:

- Ông Nguyễn Anh K (Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q; địa chỉ: TP Q, tỉnh Quảng Ngãi) có mặt;

- Ông Nguyễn T (Phó giám đốc Bản quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q; địa chỉ: TP Q, tỉnh Quảng Ngãi), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.3. Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn T, Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q, có mặt.

4. Kháng cáo, kháng nghị: Ủy ban nhân dân TP Q - Người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 09/7/2018 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Nguyễn Quang T trình bày:*

Đề thực hiện dự án Đường ven biển S - D, UBND huyện S và UBND thành phố Q đã tiến hành thu hồi đất, giải phóng mặt bằng theo đó:

+ Ngày 06-12-2012 UBND huyện S ban hành Quyết định số 3404/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã T để xây dựng Dự án đường ven biển S - D; trong đó thu hồi của hộ ông Nguyễn Quang T 289,7m² đất thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 3, bản đồ đo đạc xã T năm 2008, đợt I, giai đoạn I.

+ Ngày 30-12-2014 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 6552/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T đợt II, giai đoạn I (Phương án điều chỉnh).

+ Ngày 26-7-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 4336/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông (bà) đợt 2, giai đoạn 1 (Điều chỉnh phương án đợt 3- nhà cửa, vật kiến trúc).

+ Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 13589/QĐ-UBND về việc điều chỉnh loại đất thu hồi ghi trong danh sách kèm theo Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 06-12-2012 của UBND huyện S, điều chỉnh loại đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T từ 289,7m² (đất HNK) thành 289,7m² (đất ONT)

+ Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 13590/QĐ-UBND về việc về việc thu hồi đất (bổ sung) của hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng.

+ Ngày 06-3-2017 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 1569/QĐ-UBND về việc Bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông (bà) Nguyễn N (chết), con thừa kế: Nguyễn Văn T đợt 2, giai đoạn 1 (Phương án điều chỉnh bổ sung đợt 6).

Theo các Quyết định trên thì hộ ông Nguyễn Văn T bị thu hồi 289,7m² đất ONT, vị trí đất cách mép đường nhựa 01m với diện tích 17,1m², tổng giá trị các phương án bồi thường được duyệt là 564.376.000đồng; tuy nhiên, sau đó, UBND thành phố Q chưa chi trả tiền cho ông T với lý do trong diện tích đất đền bù cho ông T có một phần diện tích thuộc UBND xã quản lý. Ngày 12/9/2017 ông T đã được UBND thành phố Q chi trả 366.266.986 đồng, tạm giữ 198.110.000 đồng chưa chi trả. Ông T nhiều lần có đơn khiếu nại hành vi hành chính của UBND thành phố Q về việc không chi trả đủ tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, nhưng không được giải quyết; do đó, ngày 09/7/2018 ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố Q thực hiện hành vi chi trả đủ tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông T còn thiếu 198.110.000 đồng.

- Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày:

Kết quả xác lập thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tình hình vướng mắc đối với trường hợp hộ cụ Nguyễn N (cha ông Nguyễn Văn T). Thửa đất xác lập bồi thường cho hộ cụ Nguyễn N thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 03, đo vẽ năm 2012, tổng diện tích đo đạc 2.653,8m² (thửa này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình cụ Nguyễn N). Tổng diện tích đất thu hồi theo quy hoạch là 306,8m² (trong đó diện tích nằm trong hiện trạng thửa đất theo đo đạc là 289,7m² và phần diện tích cách mép đường nhựa khoảng 01m là 17,1m²).

Ngày 06-12-2012 UBND huyện S ban hành Quyết định số 3404/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn N để thực hiện dự án; theo đó hộ ông N có diện tích đất thu hồi là 289,7m², loại đất thành phố Q thu hồi bổ sung phần diện tích đất cách mép đường nhựa khoảng 01m là 17,1m².

Ngày 29-3-2014, UBND huyện S ban hành Quyết định số 1149/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ; theo đó hộ ông N được xác lập bồi thường 289,7m², loại đất HNK với giá trị bồi thường, hỗ trợ là 298.491.000 đồng; UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc cho hộ ông N tại Quyết định số 5823/QĐ-UBND ngày 15-12-2014 với giá bồi thường, hỗ trợ là 23.653.000 đồng và Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 13-7-2016 với giá bồi thường, hỗ trợ là 19.465.137 đồng. Không đồng ý với loại đất HNK nên ông Nguyễn Văn T không nhận tiền bồi thường và có đơn yêu cầu điều chỉnh loại đất ONT. Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 13589/QĐ-UBND v/v điều chỉnh loại đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn T từ 289,7m² loại đất HNK thành 289,7m² loại đất ONT. Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 12521/QĐ-UBND v/v phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung đợt 6 với giá trị bồi thường, hỗ trợ là 222.767.000 đồng (đã khấu trừ giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất được phê duyệt tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 29- -2014). Như vậy, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ cụ Nguyễn N (ông T là con trai cụ N) được phê duyệt là 564.376.986 đồng.

Theo báo cáo của UBND xã T và các tài liệu có liên quan cho thấy việc xác lập bồi thường về đất cho hộ ông Nguyễn N là chưa chuẩn xác về diện tích, có chồng lấn qua đất do UBND xã T quản lý. Do đó, UBND xã T đề nghị dừng việc chi trả tiền bồi thường về đất cho hộ cụ Nguyễn N. Ngày 20-01-2017 UBND xã T phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi, Chi nhánh thành phố Q và Chủ đầu tư tổ chức họp vận động hộ ông T nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư thực hiện dự án đối với phần đất đã được xác định là quyền sử dụng đất của hộ ông T, phần còn lại chưa xác định quyền sử dụng đất để lại giải quyết sau. Tuy nhiên, ông T không thống nhất theo ý kiến của UBND xã T, không chấp hành nhận tiền, bàn giao mặt bằng mà yêu cầu phải chi trả toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông là 564.376.986 đồng.

Tại buổi họp ngày 08-9-2017 UBND thành phố Q chủ trì, sau khi nghe ý kiến các thành phần dự họp giải thích, người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Hoàng Văn Tài thống nhất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần tài sản và diện tích đất đã được xác định là quyền sử dụng đất của hộ ông T và ông T đã nhận số tiền 371.392.000 đồng; ông Tài yêu cầu tiếp tục xem xét, giải quyết chi trả tiền bồi

thường phần tài sản, diện tích đất còn lại cho gia đình ông T với số tiền là 193.110.000 đồng.

Kết quả kiểm tra, rà soát:

Về nguồn gốc thửa đất của hộ cụ Nguyễn N (Nguyễn L): Ngày 29-8-1974 cụ Nguyễn L (N) có đơn xin đất viên cư để làm nhà ở và được Nông hội xã T (nguyên bí thư là ông Phan Thanh B) đồng ý ký xác nhận cho đất vào ngày 20-9-1974 và được UBND Cách mạng xã T đồng ý ký xác nhận cho đất vào ngày 02-11-1974. Tuy nhiên, nội dung xác nhận việc cho đất của Nông hội xã T trên đơn xin đất của cụ Nguyễn L (N) có dấu hiệu chỉnh sửa; theo kết quả xác minh nguồn gốc đất của hộ cụ N, đơn kiến nghị của ông Phan Thanh B đề ngày 29-4-2016 và báo cáo của UBND xã T xác định diện tích đất được cho tối đa là 1,5 sào chứ không phải 08 sào.

Kiểm tra bản đồ đo vẽ năm 1983 theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10-11- 1980 thì thửa đất của cụ N được Nông hội xã sử dụng thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.890m², loại đất T. Tuy nhiên, khi đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/CT-TTg của Chính phủ thì hộ cụ Nguyễn N lại đăng ký thửa đất số 77, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.440m², loại đất T, cụ thể:

Đối với thửa đất số 76: Kiểm tra sổ đăng ký ruộng đất (5b) tại Quyền số 2, trang 58, tờ số 7, thửa số 76, diện tích 1.890m², loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Phạm Thị N; theo sổ mục kê tại Quyền số 1, trang 75, tờ số 7, thửa số 76, diện tích 1.890m², loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Phạm Thị N. Kiểm tra thực tế thì thửa đất số 76, tờ bản đồ số 7, xã T là của cụ N được Nông hội xã cho sử dụng làm nhà ở từ năm 1974 đến thời điểm thu hồi đất, không có ai tranh chấp, khiếu nại.

Đối với thửa đất số 77: Kiểm tra sổ đăng ký ruộng đất (5b) tại Quyền số 02, trang 46, tờ bản đồ số 7, thửa số 77, diện tích 2.440m², loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Nguyễn N; theo sổ mục kê tại Quyền số 1, trang 75, tờ bản đồ số 7, thửa số 77, diện tích 2.440m², loại đất T, cột người sử dụng đất ghi Nguyễn N.

Như vậy, việc cụ N sử dụng thửa đất số 6 nhưng đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 07 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 2.440m² như đã nêu trên là không đúng chủ thể; đã có sự sai sót về chủ thể trong quá trình lập hồ sơ đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Quá trình quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 2.440m²: Theo báo cáo của UBND xã T và các tài liệu liên quan cho thấy thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc là đất công điền, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã T quản lý. Một phần diện tích đất 1.136m² (theo số liệu đo đạc mới năm 2016 là 1.102m²) thuộc thửa đất số 77 được Hợp tác xã nông nghiệp xã T cho bà Lê Thị N quản lý, sử dụng làm nhà ở từ trước năm 1980 đến nay, không có ai tranh chấp, khiếu nại; phần diện tích còn lại là 1.304m² của thửa đất số 77 được đội sản xuất chia cho các gia đình là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng sản xuất, làm kinh tế gia đình từ năm 1980 (gồm hộ Nguyễn N, Nguyễn C và Trần L) và một phần diện tích được sử dụng làm đường đi vào nhà ông Phạm Lý; đến năm 1990 hộ Nguyễn C và hộ Trần L không có điều kiện để tiếp tục sử dụng phần đất này nữa. Ngày 01-4-1991 UBND huyện S ban hành Quyết định số 248/QĐ-UB giao một phần diện tích đất 200m²/1.304m² cho ông Trần Ngọc H ở xóm K, thôn M, xã T để xây dựng nhà ở;

tuy nhiên, do vị trí đất trống, không có điều kiện san lấp mặt bằng để làm nhà nên ông H không nhận; mặt khác khi thực hiện giao đất nông nghiệp, Hợp tác xã nông nghiệp xã T đặt vấn đề đổi đất khác cho hộ ông H sản xuất, nhưng ông H không đồng ý vì cho rằng vợ chồng ông H già yếu không thể đi nơi khác xa hơn để sản xuất nên ngày 12-11-1991 UBND huyện S ban hành Thông báo số 855/TB-UB thu hồi Quyết định số 248/QĐ-UB.

Kiểm tra hồ sơ lập theo Nghị định 64/CP:

Theo bản đồ đo vẽ năm 1996 thì diện tích của thửa đất số 76, tờ bản đồ số 7, đo vẽ năm 1983 được đo vẽ gộp chung với một phần diện tích của thửa đất số 77 (đã trừ phần diện tích đất của bà Lê Thị N) và được đánh số thửa đất là 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m², loại đất T; theo sổ mục kê do UBND xã T lập năm 1996 thì thửa đất số 421, cột người sử dụng đất ghi tên Nguyễn N.

Năm 1998 khi thực hiện xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dân theo Nghị định 64/CP, Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã không thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn N vì phát hiện một phần diện tích đất (thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7, đo vẽ năm 1983) do xã quản lý được đo gộp chung với phần diện tích đất được Nông hội xã T ký cho cụ Nguyễn N sử dụng năm 1974, thuộc thửa đất số 76. Khi đo đạc thành lập bản đồ không có người dẫn đạc nên sự nhầm lẫn đo gộp thửa đất số 76 của ông và một phần đất phía Nam thuộc thửa đất số 77 thành thửa 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m².

Kiểm tra bản đồ đo vẽ năm 2012: Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m², loại đất T được đo vẽ thành thửa đất số 17, tờ bản đồ số 3, diện tích 2653,8m², loại đất ONT; diện tích quy hoạch dự án là 289,7m²; trong phần diện tích 289,7m² nằm trong quy hoạch có một phần diện tích đất do UBND xã T quản lý, thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7, đo vẽ năm 1983.

Trong quá trình niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ thì UBND xã T nhận được nhiều ý kiến phản ánh và bất bình của người dân đối với trường hợp hộ cụ Nguyễn N; do đó, UBND xã T đề nghị với Chủ đầu tư và đơn vị lập phương án bồi thường dừng việc chi trả tiền đối với phần đất do UBND xã T quản lý cho hộ cụ Nguyễn N và đã báo cáo giải trình số 158/BC-UBND ngày 12-9-2017.

- *Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q trình bày:*

Hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ trích đo số 03, diện tích 2.653,8 m², loại đất ONT, diện tích thu hồi để thực hiện dự án: Đường ven biển S - D là 306,8m² (trong đó Diện tích thu hồi là 289,7 m², diện tích đất cách mép đường nhựa im là 17,1 m²). Thửa đất này chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Thửa đất do cụ Nguyễn N đứng tên kê khai đăng ký theo Chi thị 299/TTg.

Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện S lập phương án bồi thường được UBND huyện S phê duyệt tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 29-03-2014 và ban hành Quyết định thu hồi đất số 3404/QĐ-UBND ngày 06-12-2012; Quyết định số 5823/QĐ-UBND ngày 15-12-2014 của UBND thành phố Q; Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 13-7-2016 của UBND thành phố Q; Quyết định số 12521/QĐ-UBND ngày 30-12-2016 của UBND thành phố Q. Tổng giá trị các phương án bồi thường được phê duyệt là 564.376.986 đồng. Hộ Nguyễn N (chết)

(con trai là ông Nguyễn Văn T) đã nhận tiền bồi thường với số tiền 366.266.986 đồng, số tiền còn lại hộ Nguyễn N (chết) (con trai là Nguyễn Văn T) chưa nhận là 198.110.000 đồng.

Thực hiện thông báo số 1291/TB-UBND ngày 28-5-2018 kết luận của đồng chí Phạm Tấn Hoàng - Chủ tịch UBND Thành phố Q tại ngày tiếp dân định kỳ ngày 21-05-2018. Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố lập . phương án điều chỉnh đối với hộ Nguyễn N (chết) con trai là Nguyễn Văn T trình qua phòng Tài Nguyên và Môi Trường thành phố vào ngày 23-05- 2018. Ngày 30-05-2018 họp Tổ tư vấn có một số vướng mắc trong công tác lập phương án bồi thường như sau: Trung tâm lập phương án điều chỉnh loại đất và diện tích đất thửa đất số 148, tờ bản đồ trích đo địa chính số 03 xã T, do Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại H đo vẽ năm 2017. Tổng diện tích thửa: $1088,3m^2 + 11m^2 = 1099,3m^2$, loại đất HNK. Diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án là $158,5 m^2$ (trong đó diện tích thu hồi là $147,5 m^2$, loại đất HNK; Diện tích đất cách mép đường nhựa $1m$ là $11m^2$, loại đất HNK) Tuy nhiên, trong quá trình lập phương án bồi thường và kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất của hộ Nguyễn N (chết), con trai Nguyễn Văn T, được UBND xã T xác nhận ngày 28-12-2017 tại thửa đất số 148, nội dung xác nhận như sau: Diện tích thửa đất này ông Nguyễn Văn T chiếm dụng của nhà nước thuộc quỹ đất 5% do UBND xã quản lý.

Qua xem xét nội dung xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND Xã T tại bảng kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ Nguyễn N (chết, con trai là Nguyễn Văn T) ngày 28-12-2017 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố xét thấy phần diện tích đất trên không được bồi thường cho hộ Nguyễn N (chết, con trai là Nguyễn Văn T) theo điểm d khoản 1 điều 76 và điểm đ khoản 1 điều 64 của Luật đất đai năm 2013 và không đủ điều kiện để lập phương án điều chỉnh cho hộ Nguyễn N (chết, con trai là Nguyễn Văn T). Sau khi nhận tiền bồi thường tại thửa đất hợp pháp, gia đình ông có cung cấp giấy chứng nhận hộ đăng ký kinh doanh, vị trí kinh doanh nằm trên diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 03, xã T (đăng ký lần đầu ngày 16-07-2014), đứng tên Nguyễn Quốc Hùng (là con trai ông Nguyễn Văn T) do Phòng Tài Chính - Kế Hoạch thành phố cấp ngày 16-07-2014. Thời gian đăng ký kinh doanh sau thời điểm thông báo thu hồi đất số 142/TB-UBND ngày 20-06-2012 của UBND huyện S. Theo quy định tại Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05-03-2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, nay theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 18-08-2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi có quy định về hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh nhưng không đề cập đến trước hoặc sau thông báo thu hồi đất để thực hiện việc hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh. Từ những vướng mắc trên Trung Tâm có Báo cáo số 57/BC-TT ngày 01-06-2018 gửi UBND Thành Phố về việc vướng mắc trong công tác lập bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp hộ ông Nguyễn Văn T.

- UBND xã T trình bày: Lý do việc UBND thành phố Q dừng chi trả 198.110.000 đồng tiền bồi thường đất bị ảnh hưởng dự án đường ven biển S - D, đoạn Mỹ Khê - S cho hộ ông Nguyễn Văn T: Phần đất của gia đình cụ Nguyễn N có nguồn gốc được Nhà nước giao sử dụng từ trước năm 1980. Đến năm 1983 thực hiện Chỉ thị 299/TTg, thửa đất của ông sử dụng được đo vẽ vào bản đồ mang số thửa 76, diện tích 1.890, tờ bản đồ số 7. Tuy nhiên, khi đăng ký kê khai vào hồ sơ

địa chính thì đất hộ cụ N lại ghi ở thửa đất liền kề số 77, diện tích 2.440m², tờ bản đồ số 7. Trê đất số 77 được bao gồm đất 5% do xã quản lý và đất nhà ở của hộ bà Lê Thị N. Năm 1991 UBND huyện S lấy một phần đất của xã quản lý tại thửa số 77 cấp cho ông Trần Ngọc H làm nhà ở, nhưng ông H không nhận vì lý do mặt bằng trũng thấp khó khăn cho việc san lấp, ông H không nhận và xin đến vị trí khác, giao đất này lại cho UBND xã tiếp tục quản lý. Năm 1996 thực hiện Nghị định 64/CP, thửa đất số 77 lại được tách riêng ra với đất bà Lê Thị N, nhưng lại đo vẽ gộp chung với thửa đất số 76 của cụ N đang sử dụng diện tích là 3.088m², có số thửa 421, tờ bản đồ số 7 xã T. Năm 1998 khi thực hiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dân thì Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã không thống nhất đề nghị cấp trên cấp Giấy chứng nhận cho hộ Nguyễn N vì phát hiện thấy bản đồ địa chính đo vẽ thửa đất của cụ N sai với thực tế, bao gồm cả đất công do UBND xã quản lý.

Năm 2012 thực hiện dự án đường ven biển S - D đoạn Mỹ Khê - S đi qua địa bàn xã, để phục vụ công tác kiểm kê lập phương án bồi thường, Đơn vị tư vấn đo vẽ hồ sơ kỹ thuật dựa trên bản đồ 64/CP và kê khai dẫn đặc của ông Nguyễn Văn T vẫn tiếp tục đề nghị đo vẽ cả phần đất của gia đình mình sử dụng và phần đất công do xã quản lý, mặc dù trên thực địa giữa 02 thửa đất này có ranh giới phân biệt rõ ràng, cao chênh lệch giữa 02 thửa đất là khoảng 1,5m. Từ những thông tin sai lệch ghi trong hồ sơ địa chính chưa được chỉnh lý cộng với ý đồ chiếm đoạt đất công của hộ gia đình cụ Nguyễn N làm cho công tác kiểm soát, quản lý các phần đất trên của chính quyền địa phương gặp khó khăn và dễ dẫn đến nhầm lẫn, cụ thể: Năm 2011 UBND xã đã đồng ý chứng thực di chúc của cụ N để để lại di sản thừa kế thửa đất trên cho con trai là Nguyễn Văn T; Năm 2015 thực hiện chứng thực bản sao Đơn xin đất viên cư lập vào năm 1974 có xác nhận của Nông hội, nhưng nội dung xác nhận có dấu hiệu chỉnh sửa số “1” ghi thành chữ “tám” sào; Cuối năm 2012 khi dự án đường ven biển S - D đi qua thì ông T cùng gia đình tiếp tục kê khai để chính quyền địa phương xác nhận, cơ quan chức năng lập phương án bồi thường phần đất công Nhà nước quản lý. Do đó, UBND xã T đề nghị UBND thành phố Q dừng không chi trả tiền bồi thường đất công Nhà nước quản lý trên cho gia đình ông T là kịp thời và đúng quy định. Vì vậy, UBND thành phố Q dừng chi trả tiền bồi thường số tiền 198.110.000 đồng là đúng quy định.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 14-6-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc UBND thành phố Q thực hiện hành vi chi trả đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông T theo các Quyết định về thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ khi thực hiện dự án Đường ven biển S - D, đoạn qua xã T, thành phố Q với số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại phải chi trả là 198.110.000 đồng.

- UBND thành phố Q kháng cáo.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Ủy ban nhân dân thành phố Q cho biết sau khi tạm dừng chi trả ông T 198.110.000 đồng (tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo các Quyết định thu hồi, bồi thường trước đây) thì ngày 15/11/2019 UBND thành phố Q đã ban hành Quyết định số 7790, số 7791 và số 7792 điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông T số tiền 193.110.000 đồng.

- Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 225/2019/HC-PT ngày 19/11/2019, Tòa

án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm lại với nhận định (tóm tắt): (i). Ủy ban nhân dân thành phố Q tạm dừng chi trả số tiền còn lại 198.110.000 đồng cho ông T vì cho rằng thửa đất 77, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.440m², theo bản đồ đo vẽ năm 1983 theo Chỉ thị 299/TTg có một phần là đất công điền, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã T quản lý. Xét, việc quản lý nhà nước về đất đai của chính quyền địa phương thông qua việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa chính, lập bản đồ địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tuy nhiên, trên thực tế cụ Nguyễn N là người quản lý sử dụng từ năm 1974 đến khi giải tỏa đền bù và theo hồ sơ địa chính thì cụ Nguyễn N là người đứng tên đăng ký sử dụng đất và hồ sơ địa chính không thể hiện là đất 5% do UBND xã T quản lý, mãi đến năm 2017 Ủy ban nhân dân xã T mới đo vẽ xác định là đất 5% thuộc thửa 148, diện tích 1.088,3m², tờ bản đồ số 3 so UBND xã quản lý là không có cơ sở; (ii). Tuy nhiên, do UBND thành phố Q mới ban hành các Quyết định số 7790/QĐ-UBND, số 7791/QĐ-UBND và số 7792/QĐ-UBND cùng ngày 15/11/2019 điều chỉnh giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đối với ông T 193.110.000 đồng là ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và theo qui định tại Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính các quyết định này là các quyết định hành chính liên quan cần được xem xét đánh giá tính hợp pháp cùng với việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, nhưng chưa được xem xét theo thủ tục sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không thể xem xét và ông T không rút đơn khởi kiện nên theo qui định tại Điều 235 Luật Tổ tụng hành chính, cần hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Sau khi TAND tỉnh Quảng Ngãi thu lý lại vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn T trình bày bổ sung: Việc sau khi xét xử sơ thẩm, UBND thành phố Q ban hành thêm các Quyết định số 7790/QĐ-UBND, số 7791/QĐ-UBND và số 7792/QĐ-UBND cùng ngày 15/11/2019 chỉ nhằm đối phó với người dân và Tòa án, nhằm mục đích kéo dài vụ kiện, còn nội dung của các Quyết định này là không có cơ sở, trái pháp luật. Lý do các Quyết định mới ban hành của UBND thành phố Q điều chỉnh giảm diện tích 158,5m² đất thu hồi của Ông vì cho rằng diện tích đất này do UBND xã T quản lý, nhưng UBND xã T không có tài liệu chứng minh việc quản lý và sử dụng diện tích đất này; trong khi diện tích đất này nằm trong diện tích đất cha của ông T đã có Đơn xin sử dụng đất từ ngày 28/8/1974 (được Nông hội và UBND cách mạng xã T đồng ý), cha ông T sử dụng và đăng ký kê khai qua các thời kỳ, sau khi cha chết, ông T trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định đến nay và khuôn viên đất được xây tường rào bê tông bao quanh, không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy 03 Quyết định mà UBND thành phố mới ban hành năm 2019 về điều chỉnh giảm diện tích bồi thường, hỗ trợ, giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ; buộc UBND thành phố Q thực hiện các Quyết định thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ đã ban hành trước đây để chi trả ông T số tiền bồi thường, hỗ trợ còn thiếu 198.110.000 đồng.

+ UBND thành phố Q trình bày bổ sung: Căn cứ Báo cáo của UBND xã T và các tài liệu có liên quan, UBND thành phố Q cho rằng việc xác định diện tích đất thu hồi của hộ ông Nguyễn N chưa đúng vì chồng lấn qua diện tích 158,5m² đất thuộc quỹ đất 5% do UBND xã T quản lý nên năm 2019, UBND thành phố Q ban

hành 3 Quyết định điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi, giảm giá trị đền bù đối với hộ ông Nguyễn N là có căn cứ, nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

+ *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q, UBND xã T* thống nhất với trình bày và đề nghị của UBND thành phố Q.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2020/HC-ST ngày 03/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 75, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 36 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tuyên xử:

1. *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, hủy các Quyết định số 7790/QĐ-UBND, số 7791/QĐ-UBND, số 7792/QĐ-UBND cùng ngày 15-11-2019 của UBND thành phố Q.*

2. *Buộc UBND thành phố Q thực hiện việc chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại là 198.110.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T theo các Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND huyện S; Quyết định số 6552/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 26/7/2016, Quyết định số 13589/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, Quyết định số 13590/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 và Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND thành phố Q.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

- Ngày 22/12/2020, UBND thành phố Q kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người khởi kiện (ông T) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

- Người bị kiện (UBND thành phố Q) giữ nguyên kháng cáo.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đầy đủ, hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa nhưng có người vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, có người đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; do đó, việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính.

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật, người kháng cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người đại diện

hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 28/9/1974 ông Nguyễn L (N) có *Đơn xin đất viên cư* gửi Nông hội xã T, ngày 29/9/1974 Nông hội xã T ký xác nhận đồng ý cho ông Nguyễn L sử dụng diện tích 08 sào đất và được Ủy ban nhân dân Cách mạng xã T ký xác nhận đồng ý cho đất ngày 02/11/1974 (bút lục 47, 48). Khi đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (Bản đồ đo vẽ năm 1983) thì thửa đất của ông Nguyễn N được đăng ký tại *Sổ đăng ký ruộng đất* (mẫu 5b) quyển số 2, trang 58, tờ bản đồ số 7, thửa 76 diện tích 1.890m², loại đất: T, chủ sử dụng đất ghi tên: Phạm Thị N; tuy nhiên, trên thực tế ông Nguyễn N sử dụng canh tác và làm nhà ở tại thửa 76 từ năm 1974 đến thời điểm nhận quyết định thu hồi đất, không có tranh chấp, khiếu nại (bút lục 707).

[2] Thửa đất số 77 được đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg (bản đồ đo vẽ năm 1983), theo *Sổ đăng ký ruộng đất* (mẫu 5b) quyển số 2, trang 46, tờ bản đồ số 7, thửa số 77 có diện tích 2.440m², loại ruộng đất: T, do Nguyễn N đứng tên kê khai và *Sổ mục kê*, quyển số 01, trang 75, tờ bản đồ số 7, thửa số 77 có diện tích 2.440m² loại ruộng đất: T, chủ sử dụng đất ghi tên: Nguyễn N (bút lục 707). Trong thửa đất số 77 có một phần diện tích đất của bà Lê Thị N là 1.136m² và bà N đã được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (bút lục 708).

[3] Năm 1996 thực hiện Nghị định 64/CP của Chính Phủ, diện tích thửa đất số 76 được đo gộp chung với một phần diện tích thửa đất số 77 (đã trừ diện tích 1.136m² đất của bà Lê Thị N) và được đánh số thửa 421, diện tích 3.088m², loại đất: T, tờ bản đồ số 07; theo *Sổ mục kê* thì thửa 421 này có cột người sử dụng đất ghi tên: Nguyễn N.

[4] Năm 2012, khi thực hiện dự án đường ven biển S - D, đoạn đi qua xã T kết quả đo xác định thửa 421 có diện tích 3.088m², tờ bản đồ số 7, loại đất: T, được đo vẽ thành thửa 17, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.653,8m², loại đất ONT (đã trừ 264,7m² ông Nguyễn N đã chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Đào, trừ 369,28m² ông Nguyễn N chuyển nhượng cho ông Phạm Trọng Nam vào năm 2003) là của ông Nguyễn N (con là Nguyễn Văn T). Theo nội dung các Quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất số 3404/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND huyện S (sau này thuộc địa giới hành chính thành phố Q), số 6552/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, số 4336/QĐ-UBND ngày 26/7/2016, số 13589/QĐ-UBND và số 13590/QĐ-UBND cùng ngày 30/12/2016, số 1569/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 thì hộ ông T bị thu hồi 289,7m² đất ONT và đất cách mép đường nhựa 01m có diện tích 17,1m², được bồi thường, hỗ trợ tổng cộng 564.376.986 đồng. Ngày 12/9/2017 UBND thành phố Q đã chi trả ông T 366.266.986 đồng, còn lại 198.110.000 đồng chưa chi trả với lý do trong diện tích đất đền bù cho ông T có một phần diện tích đất 5% thuộc UBND xã T quản lý.

[5] Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 14-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông tạo, buộc UBND thành phố Q chi trả hộ ông T 198.110.000 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ còn thiếu.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND thành phố Q xuất trình thêm 03 Quyết định số 7790, số 7791 và số 7792 do UBND thành phố Q ban hành cùng ngày 15/11/2019 nội dung điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi của hộ ông T là 158,5m² (gồm 147,5m² đất ở và 11m² đất trồng cây hàng năm khác) nên giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T, số tiền 193.110.000 đồng. Bản án hành chính phúc thẩm số 225/2019/HC-PT ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại vì UBND thành phố Q mới ban hành và xuất trình 03 Quyết định mới; tuy nhiên, đã nhận định UBND thành phố Q tạm dừng chi trả số tiền còn lại 198.110.000 đồng vì cho rằng thửa đất 77, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.440m² (Bản đồ đo vẽ năm 1983 theo Chỉ thị 299/TTg) có một phần là đất công điền, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã T quản lý là không có cơ sở vì trên thực tế cụ Nguyễn N là người quản lý sử dụng thửa đất từ năm 1974 đến khi giải tỏa đền bù và đứng tên trong hồ sơ địa chính; chính quyền địa phương là người lập và quản lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, nhưng hồ sơ địa chính không thể hiện là đất 5% do UBND xã T quản lý mà mãi đến năm 2017 UBND xã T mới đo vẽ xác định là đất 5% thuộc thửa 148, diện tích 1.088,3m², tờ bản đồ số 3 do UBND xã T quản lý.

[7] Quyết định số 7790, số 7791 và số 7792 do UBND thành phố Q ban hành cùng ngày 15/11/2019 không nêu cụ thể lý do điều chỉnh giảm diện tích thu hồi, giảm tiền đền bù mà dẫn chiếu đến Báo cáo số 352/BC-TNMT ngày 25/6/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 20/6/2019 và Công văn số 399/UBND ngày 27/9/2019 của UBND xã T, Tờ trình số 714/TTr-BQL ngày 13/11/2019 của Ban Quản lý dự án Đầu tư và Phát triển quỹ đất thành phố và Tờ trình số 964/TTr-TNMT ngày 14/11/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q. Nội dung các Báo cáo, Công văn và Tờ trình nêu trên cho rằng diện tích đất thu hồi, đền bù cho hộ ông T có 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 77 (Bản đồ năm 1983) và 11m² đất cách mép đường nhựa 01m, có nguồn gốc trước năm 1980 là đất công, thuộc quỹ đất 5% do HTXNN T quản lý, không cân đối, không giao cho ai, nhưng khi đo vẽ lập Bản đồ năm 1996 đã nhầm lẫn ghi diện tích đất này vào thửa 76 của cụ Nguyễn N (sau chuyển thành thửa 421) nên đề nghị UBND thành phố Q giảm trừ không bồi thường cho hộ ông T.

[8] Xét, ngày 28/9/1974 cụ Nguyễn L (N) có *Đơn xin đất viên cư* gửi Nông hội xã T, ngày 29/9/1974 Nông hội xã T ký xác nhận đồng ý cho cụ Nguyễn L (N) sử dụng diện tích 08 sào đất và được Ủy ban nhân dân Cách mạng xã T ký xác nhận đồng ý cho đất ngày 02/11/1974 (bút lục 47, 48). Khi đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (bản đồ đo vẽ năm 1983) thì cụ Nguyễn N có Nhà ở tại thửa 76 (thửa 76 ghi cụ Phạm Thị N đứng tên tại *Sổ đăng ký ruộng đất* (mẫu 5b) quyển số 2, trang 58, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.890m², loại đất: T) và cụ Nguyễn N còn đứng tên thửa 77, quyển số 2, trang 49, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.440m², loại đất: T theo *Sổ đăng ký ruộng đất* (mẫu 5b). Theo *Sổ mục kê*, thì thửa đất số 77, quyển số 01, trang 75, tờ bản đồ số 7 có diện tích 2.440m² loại ruộng đất: T, chủ sử dụng: Nguyễn N; trong thửa 77 ghi bà Lê Thị N sử dụng 1.136m² và bà N đã được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Năm 1996 thực hiện Nghị định 64/CP của Chính Phủ thì diện tích thửa đất 76 được đo gộp với một phần diện tích thửa 77 (trừ diện tích 1.136m² đất của bà Lê Thị N) được đánh số thửa là 421 có diện tích

3.088m², loại đất: T, tờ bản đồ số 07; *Sổ mục kê* thể hiện thửa đất 421 ghi tại cột người sử dụng: Nguyễn N. Năm 2012, khi thực hiện dự án đường ven biển S - D, đoạn đi qua xã T kết quả đo xác định thửa 421 có diện tích 3.088m², tờ bản đồ số 7, loại đất: T, đo vẽ ghi là thửa 17, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.653,8m², loại đất ONT (đã trừ 264,7m² cụ Nguyễn N đã chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Đào, trừ 369,28m² cụ Nguyễn N chuyển nhượng cho ông Phạm Trọng Nam vào năm 2003) là của cụ Nguyễn N (con trai là Nguyễn Văn T).

[9] Xét, cụ Nguyễn L (N) bắt đầu vào sử dụng khu đất từ năm 1974, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với những hộ sử dụng đất liền kề và giữa đất của cụ Nguyễn N với những hộ sử dụng đất liền kề đã được xây tường rào đến khi Nhà nước thu hồi một phần để làm đường (tại phiên tòa phúc thẩm Người bị kiện thừa nhận đất của cụ Nguyễn N khi thu hồi có tường rào bao quanh, nhưng cho rằng tường rào do những hộ sử dụng đất liền kề đất của hộ cụ N xây dựng). Xét, chính quyền địa phương là người lập và quản lý *Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ mục kê* nhưng các Sổ này đều thể hiện cụ Nguyễn L (N) sử dụng và đứng tên kê khai sử dụng cả thửa đất số 76 và thửa đất số 77 (sau này gộp lại thành thửa 421, rồi thành thửa 17). Khi thực hiện thu hồi đất tại xã T, huyện S (sau này thuộc thành phố Q) để làm đường thì từ năm 2012 đến tháng 3 năm 2017 chính quyền xã, huyện, thành phố, sau khi đo đạc đã thống nhất ban hành các Quyết định thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, kết luận thu hồi của hộ ông T diện tích 289,7m² đất ONT, áp giá bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 564.376.986 đồng. Vì các lý do trên, mà việc đến ngày 23/5/2017 Ủy ban nhân dân xã T lại tổ chức đo đạc lại, kết luận hộ cụ Nguyễn N không có quyền sử dụng thửa đất số 77 (Bản đồ đo vẽ năm 1983) vì thửa đất này là đất 5%, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.088,3m² do UBND xã T quản lý và trên cơ sở đề nghị của UBND xã T thì ngày 15/11/2019 UBND thành phố Q ban hành các Quyết định số 7790, số 7791 và số 7792 điều chỉnh giảm trừ 158,5m² vào diện tích đất thu hồi của hộ ông T, giảm trừ bồi thường, đền bù số tiền 193.110.000 đồng là không có cơ sở.

[10] Mặt khác, UBND thành phố Q cũng xác định hộ cụ Nguyễn N ngoài sử dụng thửa số 76, cụ Nguyễn N còn cùng hộ cụ Nguyễn C và hộ cụ Trần L được HTXNN T giao 1.304m² đất trong diện tích 2.440m² thuộc thửa 77 để sản xuất nông nghiệp từ năm 1980, đến năm 1990 thì hộ cụ Nguyễn C và hộ cụ Trần L không sử dụng nữa (bút lục 707); ngày 01/4/1991 UBND huyện S ban hành Quyết định số 248/QĐ-UB giao 200m² đất, thuộc thửa 77 phía Nam giáp đất ông Nguyễn L (N) cho ông Trần Ngọc H để xây dựng nhà ở (bút lục 410) và *Biên bản giao đất* cho ông H ngày 04/9/1991 ghi rõ: “*Diện tích đất này hiện nay HTXNN TKê cấp đất 5% cho ông Nguyễn L, HTXNN chuyển đổi đất 5% nơi khác cho ông. Sau khi được giao đất ông Trần Ngọc H trọn quyền sử dụng dt được giao để xây dựng thổ cư. Ông Trần Ngọc H có trách nhiệm trao đổi và giải quyết thỏa thuận số hoa màu đang có trên mảnh đất với ông Nguyễn L. Riêng một số cây lâu niên trồng không theo quy định trên mảnh đất này đội sản xuất KThanh, HTXNN cùng ông H báo cho ông Nguyễn L tự thu hoạch và giao đất lại cho ông H*” (bút lục 411), nhưng do ông H không nhận đất nên ngày 12/11/1991 UBND huyện S ban hành Thông báo số 855/TB-UB thu hồi Quyết định 248/QĐ-UB (bút lục 173, 411); như vậy, hộ cụ Nguyễn N đã sử dụng thửa đất số 77 liên tục đến khi Nhà nước thu hồi làm đường.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện UBND xã T thừa nhận thửa đất 148, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.088,3m² đo vẽ năm 2017 xã T thuộc một phần thửa đất 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m², trong thời gian từ năm 1991 đến nay thửa đất này do nhà nước quản lý, không cân đối, không giao cho ai, không ai sử dụng. Từ các căn cứ trên, có đủ căn cứ xác định hộ cụ Nguyễn L (N) bắt đầu sử dụng một phần của diện tích 1.304m² đất trong 2.440m² đất thuộc thửa 77 từ năm 1980, đến năm 1990 cụ Nguyễn C và cụ Trần L không sử dụng đất nữa thì cụ Nguyễn L (N) sử dụng toàn bộ để trồng hoa màu và một số cây lâu niên, không có tranh chấp là trước ngày 15/10/1993. Căn cứ khoản 1, 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với khoản 1 Điều 100 và khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013); Điều 18 và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn L (N) đối với thửa đất 77, trước ngày 15/10/1993 không có tranh chấp đến tận khi Nhà nước đo đạc, ra quyết định đền bù xong, nên đủ điều kiện được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013 thì hộ cụ Nguyễn N có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi một phần thửa đất trên. Như vậy, năm 2012 khi thực hiện thu hồi đất để làm đường ven biển S - D, đoạn đi qua xã T, Hội đồng giải tỏa, đền bù tiến hành đo đạc xác định diện tích đất hộ ông T đang sử dụng bị thu hồi là 289,7m² đất ONT, nên ban hành các Quyết định thu hồi đất, bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất số 3404/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND huyện S (sau này thuộc địa giới hành chính thành phố Q), số 6552/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, số 4336/QĐ-UBND ngày 26/7/2016, số 13589/QĐ-UBND và số 13590/QĐ-UBND cùng ngày 30/12/2016, số 1569/QĐ-UBND ngày 06/3/2017, bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T tổng cộng 564.376.986 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật; đến ngày 23/5/2017 chính quyền địa phương tổ chức đo đạc lại, kết luận hộ ông Nguyễn N không có quyền sử dụng thửa đất số 77 (Bản đồ đo vẽ năm 1983) vì thửa đất này là đất 5%, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.088,3m² do UBND xã T quản lý nên ngày 15/11/2019 UBND thành phố Q ban hành các Quyết định số 7790, số 7791 và số 7792 điều chỉnh giảm trừ 158,5m² vào diện tích đất thu hồi của hộ ông T, giảm trừ bồi thường, đền bù số tiền 193.110.000 đồng là không có căn cứ, không đúng pháp luật.

[11] Từ những tài liệu, chứng cứ dẫn chứng và phân tích tại các mục nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm {- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện (hộ ông Nguyễn Văn T) hủy các Quyết định số 7790/QĐ-UBND, số 7791/QĐ-UBND và số 7792/QĐ-UBND cùng ngày 15/11/2019 của UBND thành phố Q về điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi, giảm tiền bồi thường, đền bù; - Buộc UBND thành phố Q thực hiện chi trả tiền bồi thường, đền bù theo nội dung các Quyết định thu hồi đất, bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất số 3404/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND huyện S (sau này thuộc địa giới hành chính thành phố Q), số 6552/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, số 4336/QĐ-UBND ngày 26/7/2016, số 13589/QĐ-UBND và số 13590/QĐ-UBND cùng ngày 30/12/2016, số 1569/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Q} là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật, nên cấp phúc thẩm không

chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm, UBND thành phố Q phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, cụ thể:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính 2015, bác kháng cáo của UBND thành phố Q, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2020/HC-ST ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 75, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

1. Hủy Quyết định số 7790/QĐ-UBND ngày 15-11-2019 của UBND thành phố Q về việc phê duyệt phương án điều chỉnh giảm diện tích bồi thường, hỗ trợ hộ Nguyễn N (đã chết) - con trai Nguyễn Văn T thuộc dự án đường xen biển S - D, đoạn S - Mỹ Khê (Km18 - Km35), đợt II, giai đoạn I qua xã T, thành phố Q. Địa điểm xây dựng: Xã T, thành phố Q. Hủy Quyết định số 7791/QĐ-UBND ngày 15-11-2019 của UBND thành phố Q về việc điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi ghi tại Điều 1 các Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thuộc xã T, thành phố Q để thực hiện dự án đường xen biển S - D, đoạn S - Mỹ Khê (Km18 - Km35) đoạn qua xã T, thành phố Quảng Ngãi. Hủy Quyết định số 7792/QĐ-UBND ngày 15-11-2019 của UBND thành phố Q về việc điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ Nguyễn N (chết) - con trai Nguyễn Văn T, thôn M, xã T, thành phố Q thuộc dự án: Đường xen biển S - D, đoạn S - Mỹ Khê (Km18 - Km35), đợt II, giai đoạn 1, qua xã T, thành phố Q. Địa điểm xây dựng: Xã T, thành phố Q (Phương án điều chỉnh hộ Nguyễn N (chết) - con trai là ông Nguyễn Văn T);

2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố Q thực hiện chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại là 198.110.000 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu một trăm mười ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn T theo các Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 06-12-2012 của UBND huyện S; Quyết định số 6552/QĐ-UBND ngày 30-12-2014, Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 26-7-2016, Quyết định số 13589/QĐ-UBND ngày 30-12-2016, Quyết định số 13590/QĐ-UBND ngày 30-12-2016 và Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 06-3-2017 của UBND thành phố Q.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu nên được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003663 ngày 13-7-2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. UBND thành phố Q phải chịu 300.000 đồng.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố Q phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên

lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006388 ngày 06/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi thì UBND thành phố Q đã thi hành xong khoản tiền này..

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân